TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CB** **TỈNH CB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11/2021/QĐST- HNGĐ	*CB, ngày 13 tháng 01 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: **183/2020/TLST- HNGĐ** ngày 01 tháng 12 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* **Bàn Thị X** – Sinh năm 1994

HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm S P, xã T V, huyện N B, tỉnh CB.

- *Bị đơn:* **Nguyễn Đình Đ** – Sinh năm 1983

HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ 09, phường N X, thành phố CB, tỉnh CB.

Căn cứ vào khoản 3,4 Điều 147; Điều 212; Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 01 năm 2021.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 01 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo Đ xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Bàn Thị X – Sinh năm 1994

HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm S P, xã T V, huyện N B, tỉnh CB.

Anh Nguyễn Đình Đ – Sinh năm 1983

HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ 09, phường N X, thành phố CB, tỉnh CB.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Bàn Thị X và anh Nguyễn Đình Đ.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị Bàn Thị X và anh Nguyễn Đình Đ có 01 con chung là Nguyễn B A (giới tính: Nữ; sinh ngày 19/02/2018).

Các đương sự cùng thống nhất thỏa thuận về việc nuôi con chung sau khi ly hôn như sau:

Chị Bàn Thị X là người trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn B A (giới tính: Nữ; sinh ngày 19/02/2018) đến khi con chung thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Đình Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000đ/01 tháng. Cấp dưỡng theo hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 01/2021.

Thăm nom con chung sau khi ly hôn: Sau khi ly hôn người không trực tiếp có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về việc chia tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí:

Chị Bàn Thị X và anh Nguyễn Đình Đ mỗi người phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí trong trường hợp thuận tình ly hôn. Anh Nguyễn Đình Đ còn phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn) tiền án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng chị Bàn Thị X tự nguyện nộp thay tiền án phí cho anh Nguyễn Đình Đ.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị X phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nay được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ mà chị X đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000916 ngày 30/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố CB, tỉnh CB. Xác nhận chị X đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh CB;
- Viện kiểm sát nhân dân TPCB;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPCB;
- UBND phường T L, TP T N;
- Đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hanh